

**Kỳ báo cáo:** Tại ngày 31 tháng 08 năm 2019/ As at 31 Aug 2019  
Tháng 08 năm 2019/ Aug 2019

**Thông tin chung:**

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Tên Quỹ:** Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI  
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày lập báo cáo:** Ngày 04 tháng 09 năm 2019  
Reporting Date: 04 Sep 2019

**Người ký báo cáo:**

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**  
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	06029
4	Một số chỉ tiêu khác	06030
5	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	06129
6	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	06203
7	Báo cáo tình hình tài chính giữa	06105
8	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	06107
9	Báo cáo danh mục đầu tư	06108
10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06262
11	Báo cáo thu nhập	06104
12	Báo cáo về tài sản của quỹ	06126

Thống kê các Thuyết minh BCTC

	Có trình bày Y/N/O	Nguyên nhân không trình bày
1/ Tiền gửi Ngân hàng	Y	
2/ Các khoản đầu tư	Y	
3/ Các khoản dự phòng	O	Chỉ có VF1 trình bày, các Quỹ khác không có khoản mục này không phải trình bày
4/ Vay ngắn hạn	N	Không có số dư không trình bày
5/ Phải trả mua các khoản đầu tư	N	Không có số dư không trình bày
6/ Phải trả các Đại lý phân phối, C	N	Trên báo cáo chính đã chi tiết theo từng khoản mục
7/ Thuế và các khoản phải nộp Nh	N	Không bắt buộc, Quỹ chỉ có khoản mục thuế từ hoạt động mua bán CCQ và Thuế lao BDD
8/ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu t	N	Quỹ nào có chia cổ tức mới trình bày
9/ Chi phí phải trả	N	Trên báo cáo chính đã chi tiết theo từng khoản mục
10/ Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	N	Trên báo cáo chính đã chi tiết theo từng khoản mục
11/ Phải trả, phải nộp khác	Y	Chi tiết theo nature khoản mục của từng quỹ
12/ Tình hình biến động vốn chủ sở	Y	
13/ Lợi nhuận chưa phân phối	Y	
14/ Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	Y	Tính toán lại dựa trên Báo cáo Sale and Purchase Report, checking với cân đối
15/ Chênh lệch đánh giá lại các khc	Y	Dựa trên báo cáo Portfolio Valuation
16/ Doanh thu hoạt động đầu tư	Y	
17/ Chi phí giao dịch mua các khoả	N	Hệ thống ko support nhật số liệu báo cáo này
18/ Chi phí giao dịch bán các khoả	N	Hệ thống ko support nhật số liệu báo cáo này
19/ Chi phí đầu tư	N	Trên báo cáo chính đã chi tiết theo từng khoản mục
20/ Chi phí quản lý Quỹ mở	N	Trên báo cáo chính đã chi tiết theo từng khoản mục
21/ Thuyết minh về giá trị tài sản r	Y	Thống kê theo từng kỳ NAV
22/ Thuyết minh về danh mục các k	N	Báo cáo theo thông tư 183 đã có thông tin
23/ Thuyết minh về các Tài khoản l	N	Không có
24/ Những thông tin khác	N	Không bắt buộc trình bày



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2019/ As at 31 Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04 Sep 2019

**I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	50,433,799,546	17,871,042,885	172.87%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	50,433,799,546	17,871,042,885	249.99%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	2,652,839,461	13,776,715,324	979.85%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	2,179,908,462	-	274.82%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	45,601,051,623	4,094,327,561	238.62%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	368,461,127,775	331,457,924,150	83.45%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	367,510,016,900	331,457,924,150	93.77%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	951,110,875	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	132,500,000	575,783,200	14.21%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	132,500,000	575,783,200	42.06%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	0.00%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	0.00%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	0.00%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	2,825,320,000	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>419,027,427,321</b>	<b>352,730,070,235</b>	<b>88.84%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	3,025,000,000	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	4,884,189,989	19,161,399,886	158.87%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	3,616,564,322	17,964,116,384	339.92%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	1,288,828,351	10,971,715,324	476.04%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	2,327,735,971	6,992,401,060	293.46%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	49,675,719	34,847,462	52.15%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	334,165,320	324,193,729	40.93%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	36,391,304	18,195,652	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	571,399,809	501,445,200	77.46%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	65,862,500	65,862,500	144.28%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,150,000	18,150,000	103.13%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	4,537,500	4,237,980	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	4,537,500	4,237,980	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	19,325,707	16,277,006	78.32%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	16,325,707	14,327,006	77.46%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	3,000,000	1,950,000	83.33%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	43,939,726	104,334,247	39.97%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	50.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	113,178,082	98,739,726	108.04%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	106,520,548	92,931,507	108.58%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	6,657,534	5,808,219	100.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>7,909,189,989</b>	<b>19,161,399,886</b>	<b>257.26%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	411,118,237,332	333,568,670,349	87.73%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	21,801,073.32	18,256,564.86	87.60%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	18,857.70	18,271.16	100.16%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**  
 Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2019/ Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04 Sep 2019

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>851,946,000</b>	<b>80,844,000</b>	<b>5,596,458,050</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	851,946,000	80,844,000	5,596,458,050
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>	<i>2221.1</i>	<i>851,946,000</i>	<i>80,844,000</i>	<i>5,586,812,350</i>
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>	<i>2221.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9,645,700</i>
2	Lãi được nhận Interest income	2222	-	-	-
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	<i>2222.1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>2222.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest income from reverse repo contracts</i>	<i>2222.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment incomes</i>	<i>2223.1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other incomes</i>	<i>2223.2</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	<i>2223.3</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>807,985,803</b>	<b>697,733,522</b>	<b>6,153,747,542</b>
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	571,399,809	501,445,200	4,485,973,646
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	40,597,976	37,278,266	316,166,641
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2226.1</i>	<i>16,325,707</i>	<i>14,327,006</i>	<i>128,170,672</i>

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	3,090,000	1,650,000	13,290,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	2226.3	3,032,269	3,151,260	29,505,969
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	18,150,000	18,150,000	145,200,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	76,862,500	76,862,500	614,900,000
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	65,862,500	65,862,500	526,900,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	11,000,000	11,000,000	88,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,605,479	5,605,480	43,939,726
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	20,217,391	20,217,391	160,434,782
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	20,217,391	20,217,391	160,434,782
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	13,589,041	13,589,041	123,667,528
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	13,589,041	13,589,041	106,520,548
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	17,146,980
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	77,842,721	40,594,901	392,358,655
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee</i>	2231.1	77,573,164	40,410,386	390,474,688

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	269,557	184,515	1,883,967
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,870,886	2,140,743	16,306,564
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	849,315	849,315	6,657,534
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	1,021,571	1,291,428	8,549,030
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	1,100,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>43,960,197</b>	<b>(616,889,522)</b>	<b>(557,289,492)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>11,698,157,625</b>	<b>9,533,341,150</b>	<b>32,086,497,125</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	4,230,905,274	(3,410,311,723)	12,216,397,686
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	7,467,252,351	12,943,652,873	19,870,099,439
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>11,742,117,822</b>	<b>8,916,451,628</b>	<b>31,529,207,633</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>333,568,670,349</b>	<b>339,856,959,513</b>	<b>429,736,794,707</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>77,549,566,983</b>	<b>(6,288,289,164)</b>	<b>(18,618,557,375)</b>
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	11,742,117,822	8,916,451,628	31,529,207,633
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	78,613,966,088	17,620,986,581	117,754,728,411
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(12,806,516,927)	(32,825,727,373)	(167,902,493,419)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	411,118,237,332	333,568,670,349	411,118,237,332

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Vũ Hương Giang**

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2019/ As at 31 Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)  
**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**  
04 Sep 2019

**III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	581,161	22,200	12,901,774,200	3.08%
2	ACV	2246.2	166,200	82,500	13,711,500,000	3.27%
3	DBC	2246.3	241,560	23,000	5,555,880,000	1.33%
4	DIG	2246.4	4	14,350	57,400	0.00%
5	DXG	2246.5	843,894	15,500	13,080,357,000	3.12%
6	FPT	2246.6	433,606	53,100	23,024,478,600	5.49%
7	GEX	2246.7	500,250	20,850	10,430,212,500	2.49%
8	HAX	2246.8	4	19,400	77,600	0.00%
9	HPG	2246.9	1,493,297	22,200	33,151,193,400	7.91%
10	IMP	2246.10	204,533	48,000	9,817,584,000	2.34%
11	KDH	2246.11	7	24,050	168,350	0.00%
12	MBB	2246.12	1,371,926	23,100	31,691,490,600	7.56%
13	MSH	2246.13	212,000	58,000	12,296,000,000	2.93%
14	MWG	2246.14	421,000	116,900	49,214,900,000	11.75%
15	NLG	2246.15	268,000	30,200	8,093,600,000	1.93%
16	PC1	2246.16	691,852	18,100	12,522,521,200	2.99%
17	PHR	2246.17	256,666	69,000	17,709,954,000	4.23%
18	PLX	2246.18	244,350	61,500	15,027,525,000	3.59%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
19	PME	2246.19	172,500	56,500	9,746,250,000	2.33%
20	PNJ	2246.20	5	82,200	411,000	0.00%
21	PVD	2246.21	243,000	18,650	4,531,950,000	1.08%
22	PVT	2246.22	285,840	17,200	4,916,448,000	1.17%
23	REE	2246.23	282,347	36,650	10,348,017,550	2.47%
24	TCB	2246.24	300,000	21,500	6,450,000,000	1.54%
25	TCM	2246.25	2	23,550	47,100	0.00%
26	TDM	2246.26	437,660	30,800	13,479,928,000	3.22%
27	VCI	2246.27	7	32,800	229,600	0.00%
28	VGG	2246.28	200,000	54,400	10,880,000,000	2.60%
29	VHM	2246.29	132,500	87,800	11,633,500,000	2.78%
30	VIB	2246.30	682,153	17,500	11,937,677,500	2.85%
31	VIT	2246.31	309,337	13,900	4,299,784,300	1.03%
32	VTP	2246.32	81,000	136,500	11,056,500,000	2.64%
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2247</b>	<b>11,056,661</b>		<b>367,510,016,900</b>	<b>87.71%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2249</b>	-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>	<b>11,056,661</b>		<b>367,510,016,900</b>	<b>87.71%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1				
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2				
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2252</b>	-		-	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	691,717		951,110,875	0.23%
1.1	DXG	2253.1.1	691,717	1,375	951,110,875	0.23%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	<b>TỔNG TĐTAL</b>	<b>2254</b>			<b>951,110,875</b>	<b>0.23%</b>

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>368,461,127,775</b>	<b>87.93%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			132,500,000	0.03%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>132,500,000</b>	<b>0.03%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			50,433,799,546	12.04%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			50,433,799,546	12.04%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>50,433,799,546</b>	<b>12.04%</b>

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			419,027,427,321	100.00%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**  
 Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 08 năm 2019/ Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bên vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04 Sep 2019

**IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.78%	1.78%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.13%	0.13%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.24%	0.27%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.02%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.06%	0.07%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.52%	2.48%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions)/2/Average NAV (**)	2270	82.23%	50.71%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	182,565,648,600	190,981,468,900
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	182,565,648,600	190,981,468,900

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	18,256,564.86	19,098,146.89
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	35,445,084,600	(8,415,820,300)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	3,544,508.46	(841,582.03)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	35,445,084,600	(8,415,820,300)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	4,230,679.90	972,228.65
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	42,306,799,000	9,722,286,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(686,171.44)	(1,813,810.68)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(6,861,714,400)	(18,138,106,800)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	218,010,733,200	182,565,648,600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	218,010,733,200	182,565,648,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	21,801,073.32	18,256,564.86
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.40%	0.50%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	52.04%	39.88%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	25.42%	7.78%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,136	1,187
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,857.70	18,271.16

**Ghi chú / Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Vũ Hương Giang**

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 08 năm 2019/ Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04 Sep 2019

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Tháng 07 năm 2019 Jul 2019
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	333,568,670,349	339,856,959,513
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	11,742,117,822	8,916,451,628
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	11,742,117,822	8,916,451,628
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	65,807,449,161	(15,204,740,792)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	78,613,966,088	17,620,986,581
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(12,806,516,927)	(32,825,727,373)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	411,118,237,332	333,568,670,349
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	18,857.70	18,271.16

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 08 năm 2019/ Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04 Sep 2019

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2018 Aug 2018	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment income	<b>01</b>		<b>12,550,103,625</b>	<b>37,682,955,175</b>	<b>20,695,717,913</b>	<b>(37,620,125,563)</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		851,946,000	5,586,812,350	1,988,392,000	8,800,337,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-	9,645,700	337,441,496	841,972,320
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		-	-	57,712,330	562,243,154
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	9,645,700	279,729,166	279,729,166
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		4,230,905,274	12,216,397,686	(2,440,984,863)	7,603,529,798
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		7,467,252,351	19,870,099,439	20,810,869,280	(54,865,964,681)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		<b>77,842,721</b>	<b>392,358,655</b>	<b>84,047,190</b>	<b>932,719,682</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		77,842,721	392,358,655	84,047,190	798,979,482
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		77,573,164	390,474,688	82,841,710	796,472,627
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		269,557	1,883,967	1,205,480	2,506,855
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2018 Aug 2018	Số lũy kế Year-to-date
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	133,740,200
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>730,143,082</b>	<b>5,761,388,887</b>	<b>882,607,544</b>	<b>6,928,990,858</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		571,399,809	4,485,973,646	737,671,536	5,864,705,770
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		22,447,976	170,966,641	29,399,372	243,460,095
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		16,325,707	128,170,672	21,076,331	179,880,474
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		3,090,000	13,290,000	3,450,000	30,700,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		3,032,269	29,505,969	4,873,041	32,879,621
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		18,150,000	145,200,000	17,600,000	140,800,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		65,862,500	526,900,000	45,650,000	230,272,580
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	88,000,000	11,000,000	88,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	19,050,000
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		5,605,479	43,939,726	5,605,479	43,939,726
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		35,677,318	300,408,874	35,681,157	298,762,687
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		20,217,391	160,434,782	20,217,391	160,434,782
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		13,589,041	106,520,548	13,589,041	106,520,548
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 08 năm 2019 Aug 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2018 Aug 2018	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		849,315	6,657,534	849,315	6,657,534
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		1,021,571	8,549,030	1,025,410	22,035,823
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	17,146,980	-	2,014,000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	1,100,000	-	1,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>11,742,117,822</b>	<b>31,529,207,633</b>	<b>19,729,063,179</b>	<b>(45,481,836,103)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>11,742,117,822</b>	<b>31,529,207,633</b>	<b>19,729,063,179</b>	<b>(45,481,836,103)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		4,274,865,471	11,659,108,194	(1,081,806,101)	9,384,128,578
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		7,467,252,351	19,870,099,439	20,810,869,280	(54,865,964,681)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>11,742,117,822</b>	<b>31,529,207,633</b>	<b>19,729,063,179</b>	<b>(45,481,836,103)</b>

Người lập:  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2019/ As at 31 Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04 Sep 2019

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		50,433,799,546	17,871,042,885
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		50,433,799,546	17,871,042,885
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		2,652,839,461	13,776,715,324
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		2,179,908,462	-
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		45,601,051,623	4,094,327,561
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		368,461,127,775	331,457,924,150
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		368,461,127,775	331,457,924,150
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		367,510,016,900	331,457,924,150
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		951,110,875	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		132,500,000	3,401,103,200
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	2,825,320,000
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		132,500,000	575,783,200
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		132,500,000	575,783,200
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		132,500,000	575,783,200
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>419,027,427,321</b>	<b>352,730,070,235</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	312		3,025,000,000	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		334,165,320	324,193,729
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		14,996,982	15,635,000
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		319,168,338	308,558,729
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		49,675,719	34,847,462
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316		84,868,530	126,767,879
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		4,537,500	4,237,980
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		4,537,500	4,237,980
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		43,939,726	104,334,247

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		36,391,304	18,195,652
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		1,288,828,351	10,971,715,324
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	317.1		1,288,828,351	10,971,715,324
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		2,327,735,971	6,992,401,060
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		685,738,016	612,734,706
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	319.1		571,399,809	501,445,200
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		19,325,707	16,277,006
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		16,325,707	14,327,006
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		3,000,000	1,950,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		65,862,500	65,862,500
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		18,150,000	18,150,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		113,178,082	98,739,726
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019	Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		106,520,548	92,931,507
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		6,657,534	5,808,219
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>7,909,189,989</b>	<b>19,161,399,886</b>
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>411,118,237,332</b>	<b>333,568,670,349</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		218,010,733,200	182,565,648,600
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		509,728,858,700	467,422,059,700
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(291,718,125,500)	(284,856,411,100)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		116,189,119,252	85,826,754,691
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		76,918,384,880	65,176,267,058
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		65,176,267,058	56,259,815,430
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		11,742,117,822	8,916,451,628
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>18,857.70</b>	<b>18,271.16</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-

<b>STT No.</b>	<b>Chỉ tiêu Indicator</b>	<b>Mã số Code</b>	<b>Thuyết minh Note</b>	<b>Ngày 31 tháng 08 năm 2019 As at 31 Aug 2019</b>	<b>Ngày 31 tháng 07 năm 2019 As at 31 Jul 2019</b>
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		21,801,073.32	18,256,564.86

**Người lập:**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên)



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**

Tháng 08 năm 2019/ Aug 2019

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)

**Ngày 04 tháng 09 năm 2019**

04-Sep-2019

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorised Representative of Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Hương Giang**  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**